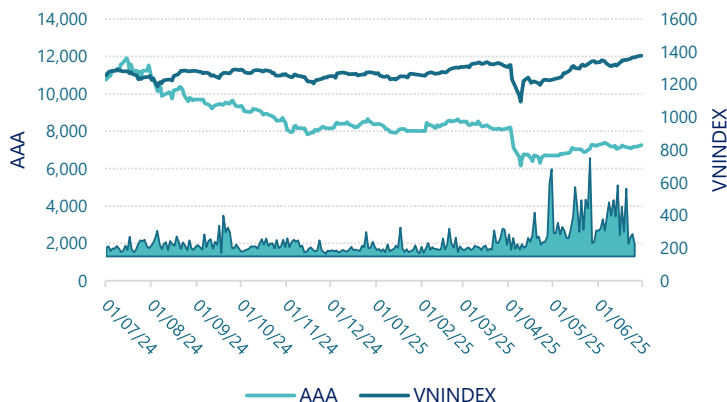




CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX: AAA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,907
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,155
SL cổ phiếu LH	382,274,496
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,614,657
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,771
P/E	10.3
EPS	702

DT thuần

Q2/25

2,310

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,546| -40.1%

YoY: ▼472| -17.0%

LN sau thuế

Q2/25

181

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 126| 226%

YoY: ▲ 43.0| 31.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

10.7%

+/- YoY: ▲ 2.9%

DT thuần

6T 2025

6,166

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 420| 7.3%

LN sau thuế

6T 2025

236

tỷ VNĐ

YoY: ▼46.0| -16.1%

ROE

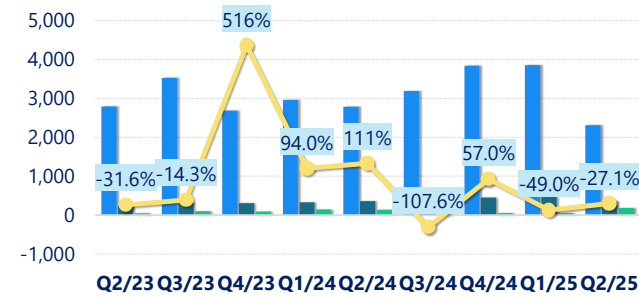
Q2/25

4.5%

+/- YoY: ▼ 2.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

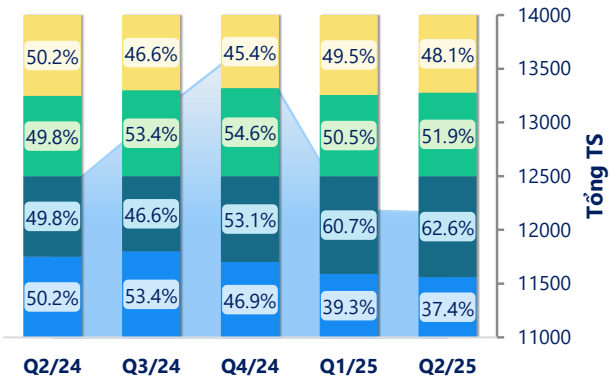


Doanh thu thuần
 Lợi nhuận gộp
 Lợi nhuận sau thuế
 Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

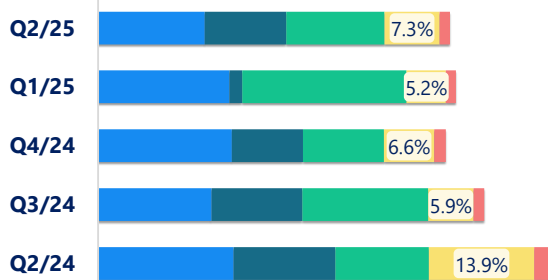
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
 Tài sản ngắn hạn
 Tài sản dài hạn
 Nợ phải trả
 Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

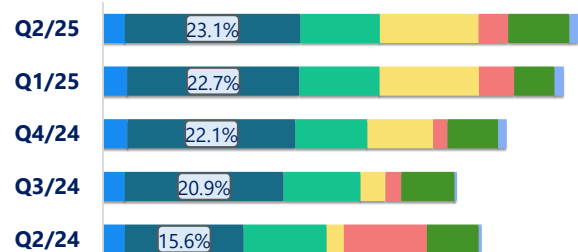
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
 Đầu tư TC ngắn hạn
 Phải thu ngắn hạn
 Hàng tồn kho
 TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

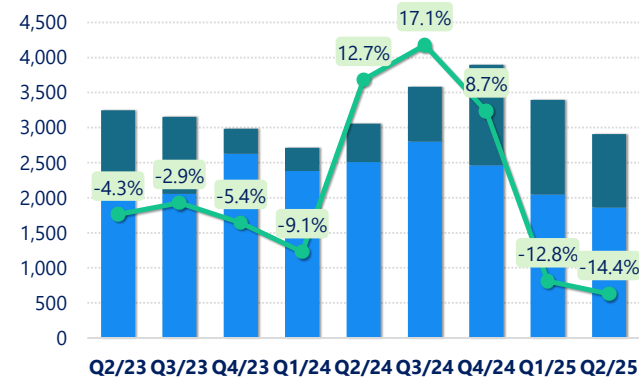


Phải thu dài hạn
 Tài sản cố định
 Bất động sản đầu tư
 Tài sản dở dang
 Đầu tư tài chính dài hạn
 Tài sản dài hạn khác
 Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

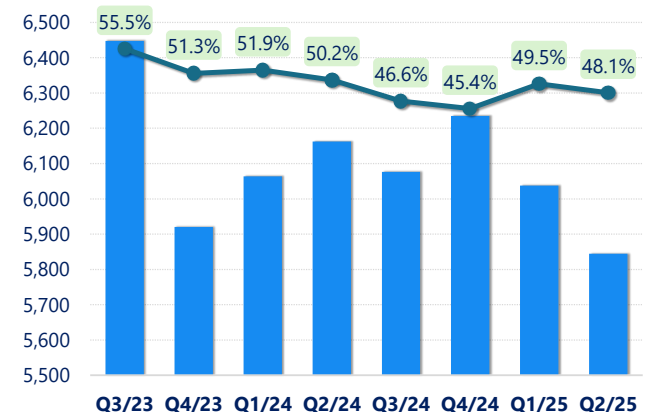


Vay và nợ thuê ngắn hạn
 Vay và nợ thuê dài hạn
 Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

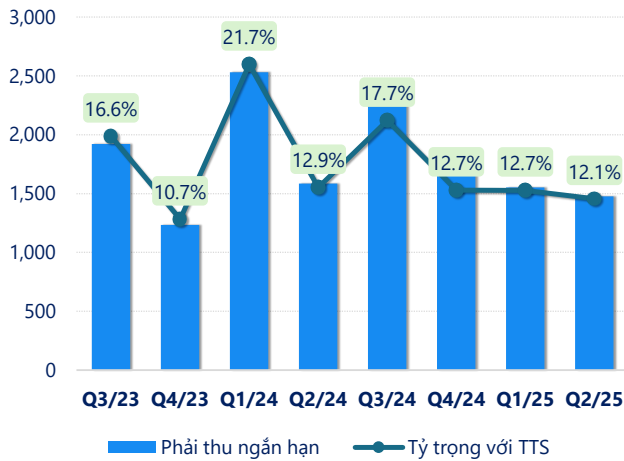
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
 Tỷ trọng với TTS

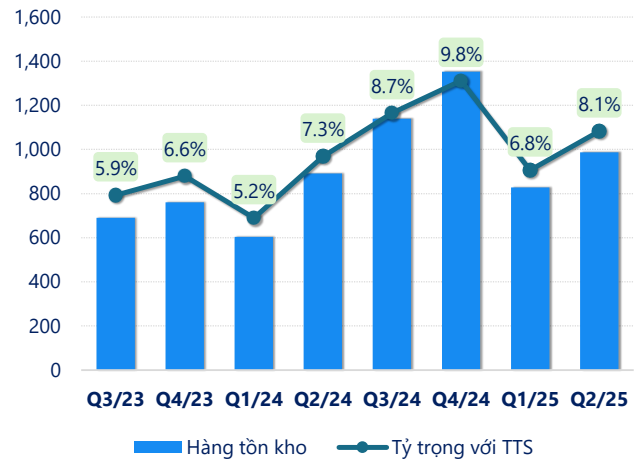
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


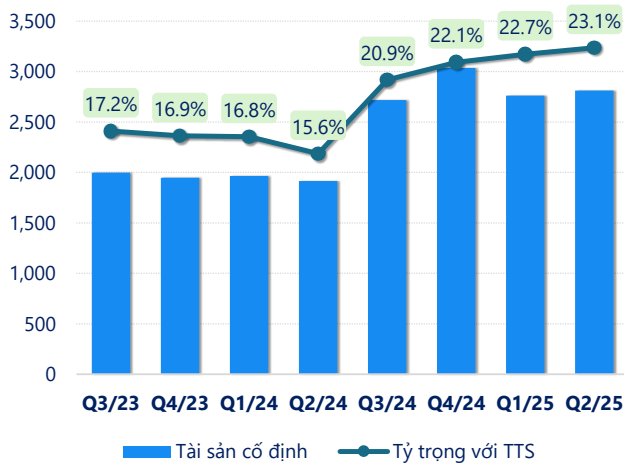
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


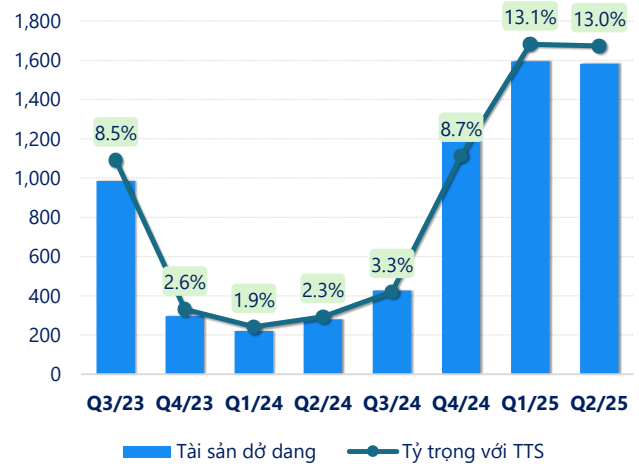
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

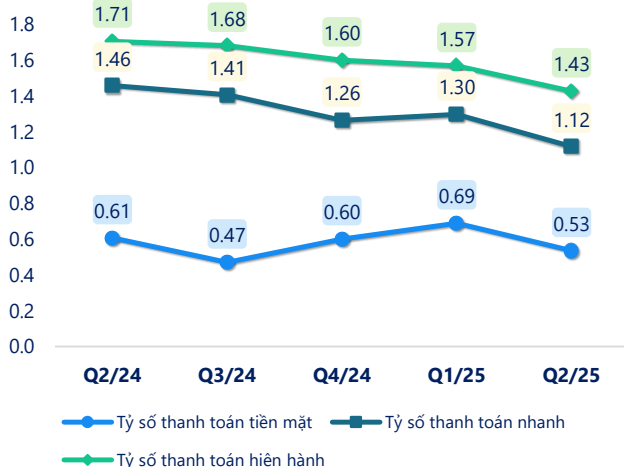
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

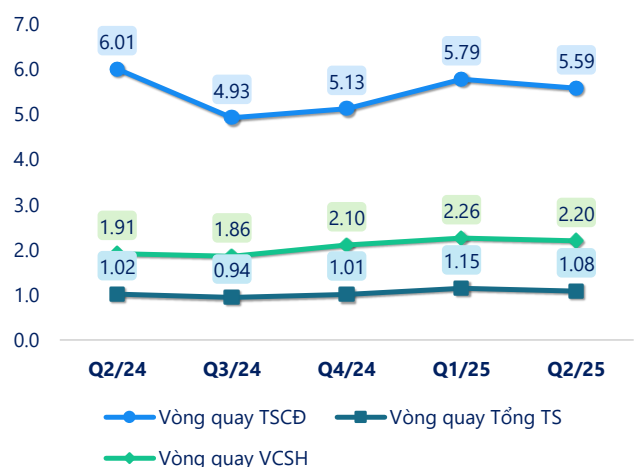
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	12,268	13,032	13,748	12,185	12,160
Tài sản ngắn hạn	6,153	6,957	6,442	4,794	4,553
Tiền và tương đương tiền	2,188	1,946	2,420	2,106	1,706
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,318	1,347	719	166	229
Phải thu ngắn hạn	1,585	2,303	1,751	1,552	1,475
Hàng tồn kho	891	1,139	1,352	828	987
Tài sản ngắn hạn khác	170	222	200	143	154
Tài sản dài hạn	6,115	6,076	7,306	7,391	7,607
Phải thu dài hạn	354	378	446	389	349
Tài sản cố định	1,917	2,717	3,037	2,762	2,811
Bất động sản đầu tư	1,340	1,325	1,304	1,288	1,273
Tài sản dở dang	279	426	1,192	1,594	1,583
Đầu tư tài chính dài hạn	1,344	274	255	561	471
Tài sản dài hạn khác	837	912	916	648	979
Lợi thế thương mại	44.7	43.2	156	149	141
Nợ phải trả	6,106	6,956	7,513	6,147	6,315
Nợ ngắn hạn	3,608	4,136	4,027	3,057	3,190
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,510	2,802	2,464	2,044	1,857
Phải trả người bán ngắn hạn	515	701	853	484	600
Nợ dài hạn	2,498	2,819	3,486	3,091	3,124
Vay và nợ thuê dài hạn	547	780	1,431	1,352	1,049
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,162	6,077	6,235	6,037	5,845
Vốn chủ sở hữu	6,162	6,077	6,235	6,037	5,845
Vốn điều lệ	3,823	3,823	3,823	3,823	3,823
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)